

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP TIẾNG HÀN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở HẢI PHÒNG

Nguyễn Thị Thúy Nga, Trần Thị Ngân
Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hải Phòng
Email: thuynga.tienghan.hp@gmail.com

Ngày nhận bài: 22/01/2026

Ngày nhận bài sửa: 03/3/2026

Ngày duyệt đăng: 10/3/2026

Tóm tắt: Nghiên cứu định tính này giải mã cơ chế tác động của các nhân tố đến kết quả học tiếng Hàn của sinh viên tại Hải Phòng, tiếp nối nghiên cứu định lượng trước đó. Thông qua phỏng vấn sâu 10 sinh viên và quy trình mã hóa dữ liệu, nghiên cứu xác định sự tương tác giữa các nhóm nhân tố cốt lõi. Kết quả cho thấy "phương pháp học tập cá nhân" hạt nhân quyết định thành công, trong đó tính tự chủ và kỷ luật giữ vai trò then chốt. Trí tuệ nhân tạo (AI) đóng vai trò là "môi trường giả lập" thiết yếu, giúp bù đắp sự thiếu hụt tương tác bản ngữ tại địa phương. Trong khi đó, giảng viên và môi trường học tập đóng vai trò là những "cú hích" nhận thức, giúp khuếch đại động lực cho người học. Nghiên cứu khẳng định hiệu quả học tập là sự giao thoa giữa nội lực tự điều chỉnh và ngoại lực công nghệ. Do đó, tác giả đề xuất các giải pháp về chuẩn hóa ứng dụng AI và xây dựng hệ sinh thái học tập tương tác nhằm cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp Hàn Quốc trên địa bàn Hải Phòng.

Từ khóa: AI (trí tuệ nhân tạo), nghiên cứu định tính, phương pháp học tập cá nhân, sinh viên Hải Phòng, tiếng Hàn.

ANALYZING THE DETERMINANTS OF KOREAN LANGUAGE LEARNING OUTCOMES: A CASE STUDY OF UNIVERSITY STUDENTS IN HAI PHONG

Abstract: This qualitative study decodes the impact mechanisms of various factors on the Korean language learning outcomes of students in Hai Phong, building upon previous quantitative findings. Through in-depth interviews with 10 representative students and a rigorous data coding process, the research identifies the organic interactions between core factor groups. The results indicate that "personal learning methods" serve as the central nucleus determining learner success, in which autonomy and discipline play pivotal roles. Artificial Intelligence (AI) serves as an essential "simulated environment," helping students compensate for the lack of native interaction in the local context. Meanwhile, instructors and the learning environment act as cognitive "nudges" that amplify learner motivation. The study confirms that

learning effectiveness is the synergy between internal self-regulation and external technological forces. Consequently, the author proposes solutions for standardizing AI applications and developing interactive learning ecosystems to meet the demand for high-quality human resources within Korean enterprises in Hai Phong.

Keywords: AI (Artificial Intelligence), Hai Phong students, Korean language, personal learning methods, qualitative research.

1. Đặt vấn đề

1.1. Mục đích nghiên cứu

Hải Phòng hiện nay không chỉ là một thành phố cảng trọng điểm của Việt Nam mà còn là “nhà máy sản xuất khổng lồ” của các tập đoàn Hàn Quốc như LGI, LGD, LGE và hệ sinh thái các doanh nghiệp thầu phụ. Điều này tạo ra một thị trường lao động tiếng Hàn vô cùng sôi động nhưng cũng đầy tính cạnh tranh tại đây. Đối với sinh viên tại Hải Phòng, việc học tiếng Hàn không còn là một sở thích đơn thuần mà gắn liền với một mục đích phát triển nghề nghiệp rõ rệt. Tuy nhiên, bối cảnh này cũng đặt ra một nghịch lý về việc nhu cầu giao tiếp thực tế rất cao nhưng môi trường thực hành ngôn ngữ bản địa ngoài giờ lên lớp vẫn còn hạn chế, buộc người học phải tự tìm kiếm những phương pháp riêng và phù hợp để điều chỉnh và thích nghi.

Gần đây, có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Hàn của sinh viên. Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra nhiều yếu tố then chốt ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Hàn. Trong khi [1] nhấn mạnh vai trò của làn sóng Hallyu, thì [4] và [2] khẳng định AI (ChatGPT) là “giá đỡ nhận thức” giúp bù đắp thiếu hụt tài liệu. Về mặt động lực, [6] và [9] dùng hệ thống “Bản thân L2 lý tưởng” để giải thích cách hình ảnh nghề nghiệp thúc đẩy nỗ lực học tập, còn [10] tập trung vào tầm quan

trọng của cá nhân hóa và tác động tâm lý từ người dạy.

Tuy nhiên, các kết quả này mới dừng lại ở mức độ xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, mà chưa làm rõ nội dung cụ thể của các hành vi học tập cá nhân. Nghiên cứu định lượng của [3] xác định phương pháp học tập cá nhân và AI là những biến dự báo quan trọng nhất, nhưng chưa chỉ ra được hành vi cụ thể và cách sinh viên tổ chức quá trình tự học thực tế. Tương tự, cơ chế tương tác và cách thức tích hợp AI vào lộ trình hàng ngày vẫn chưa được hệ thống hóa. Đặc biệt, một nghịch lý xuất hiện khi biến “giảng viên” trong mô hình của [3] không có ý nghĩa thống kê trực tiếp, gợi mở về một dạng tác động gián tiếp hoặc phi tuyến chưa được khám phá. Ngoài ra, áp lực thực tế từ thị trường việc làm tại Hải Phòng vẫn chưa được kết nối cụ thể với hành vi học tập trong các nghiên cứu trước.

Từ đó, nghiên cứu định tính này tập trung khám phá chiều sâu phương pháp học tập cá nhân và cách sinh viên tự xây dựng lộ trình để vượt qua hạn chế môi trường. Đồng thời, nghiên cứu giải mã tương tác giữa người học và AI như một môi trường giao tiếp thay thế, cũng như phân tích các tác động tâm lý từ giảng viên để làm rõ bản chất thực sự của vai trò người dạy.

1.2. Cơ sở lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học ngoại ngữ

Để giải mã các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Hàn từ góc độ định tính, nghiên cứu này dựa trên bốn khung lý thuyết hỗ trợ lẫn nhau, tạo thành một lăng kính toàn diện để phân tích dữ liệu từ người học.

Thứ nhất là Hệ thống động lực bản thân L2 [5], gồm: Bản thân L2 lý tưởng (khát vọng thành công), Bản thân L2 nghĩa vụ (áp lực từ thị trường lao động Hải Phòng) và Trải nghiệm học tập. Thứ hai, Học tập tự điều phối (SRL) [13, 8] giải thích cách sinh viên chủ động bù đắp thiếu hụt môi trường giao tiếp bằng các chiến lược cá nhân sáng tạo (như Pomodoro, Hán-Hàn).

Thứ ba, lý thuyết Kiến tạo và Học tập qua AI [12] coi ChatGPT là "giá đỡ nhận thức" (Scaffolding), giúp sinh viên tự kiến tạo kiến thức qua các tương tác giả lập. Cuối cùng, Học tập phản tư [10] làm rõ vai trò của giảng viên thông qua các "Cú hích phản tư" (Reflective Triggers), giúp giải mã những tác động gián tiếp mà mô hình định lượng thường bỏ lỡ.

Khác với cách tiếp cận định lượng sử dụng bảng hỏi đóng, mô hình định tính tập trung vào việc "mở khóa" các tầng ý nghĩa thông qua 5 trục nhân tố chính: (1) Chiến lược cá nhân, (2) Tác động của AI, (3) Tương tác môi trường, (4) Vai trò giảng viên và (5) Động cơ học tập. Thay vì tách biệt các biến số, nghiên cứu tiếp cận theo hướng tương quan hệ thống, sử dụng quá trình mã hóa để xác định tổ hợp nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến kết quả học tập. Cách tiếp cận này kết hợp nhuần nhuyễn lý luận và thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học để nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Hàn, đáp ứng trực diện nhu cầu nhân lực chất lượng cao tại Hải Phòng.

Thay vì đo lường các biến số một cách tách biệt, nghiên cứu này tiếp cận theo hướng tương quan hệ thống, tập trung vào việc tìm ra sợi chỉ kết nối giữa các yếu tố. Qua quá trình mã hóa, nghiên cứu xác định các tổ hợp nhân tố có sức ảnh hưởng mạnh nhất đến kết quả học tập thực tế. Cách tiếp cận này cho phép tác giả kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý luận cổ điển và thực tiễn hiện tại, từ đó cung cấp cơ sở khoa học đa chiều nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Hàn tại Hải Phòng, đáp ứng trực diện nhu cầu nhân lực chất lượng cao tại địa phương và cả nước.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua kỹ thuật phỏng vấn sâu nhằm khám phá chi tiết trải nghiệm thực tế của người học. Việc thu thập dữ liệu định tính được thực hiện nhằm giải mã các cơ chế tác động mà phương pháp định lượng trước đó chưa làm rõ. Nhóm tác giả đã tiến hành phỏng vấn sâu 10 sinh viên tiêu biểu đang theo học tiếng Hàn tại các cơ sở đào tạo trọng điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Để đảm bảo tính đa dạng và tính đại diện cao cho các giai đoạn thụ đắc ngôn ngữ cũng như bối cảnh đào tạo khác nhau, các đối tượng tham gia được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu có mục đích. Nhóm mẫu bao gồm 08 sinh viên trường Đại học Hải Phòng và 02 sinh viên trường Cao đẳng Công nghệ Bách Khoa Hà Nội (Cơ sở Hải Phòng). Cơ cấu người tham gia được phân bổ theo trình độ năm học cụ thể: 01 sinh viên năm thứ

nhất, 04 sinh viên năm thứ hai, 01 sinh viên năm thứ ba và 04 sinh viên năm thứ tư. Việc lựa chọn 01 sinh viên năm thứ nhất và 01 sinh viên năm thứ ba dựa trên điều kiện thực tế tại thời điểm khảo sát. Cụ thể, tại Trường Đại học Hải Phòng chỉ có sinh viên năm thứ hai và năm thứ tư đang theo học tiếng Hàn, trong khi sinh viên năm thứ ba của Trường Cao đẳng Công nghệ Bách khoa Hà Nội (cơ sở Hải Phòng) đang trong thời gian thực tập. Sự lựa chọn này nhằm đảm bảo tính khả thi trong thu thập dữ liệu và duy trì sự đa dạng về năm học của mẫu nghiên cứu. Bên cạnh đó, các sinh viên được chọn cũng đại diện cho nhiều mức độ năng lực học tập khác nhau (từ trung bình khá đến xuất sắc) để đảm bảo dữ liệu thu thập có độ dày và mang tính đa chiều. Tiến trình phỏng vấn sâu được thực hiện tập trung trong khoảng thời gian từ ngày 27/12/2025 đến ngày 03/01/2026. Do điều kiện địa lý và để tối ưu hóa việc sắp xếp thời gian của sinh viên, các cuộc phỏng vấn được thực hiện trực tuyến thông qua nền tảng Zoom. Toàn bộ nội dung hội thoại đều được ghi âm dưới sự đồng ý của người tham gia để phục vụ cho công tác gõ băng thành văn bản (transcription).

Dữ liệu phỏng vấn được phân tích theo cách tiếp cận phân tích chủ đề [5] (thematic analysis), nhằm xác định các khuôn mẫu ý nghĩa lặp lại trong trải nghiệm học tập của sinh viên tiếng Hàn, qua đó làm rõ cách người học nhận thức và lý giải các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập. Cách tiếp cận này không nhằm xây dựng một lý thuyết mới, mà tập trung vào việc khám phá và hệ thống hóa trải nghiệm của

người học trong bối cảnh học tiếng Hàn tại bậc đại học.

Trong quá trình phân tích, các kỹ thuật mã hóa thường được sử dụng trong phương pháp Lý thuyết nền tảng (Grounded Theory), bao gồm mã mở (Open Coding) và mã hóa theo trục (Axial Coding). [11] Trước hết, quá trình mã mở được thực hiện bằng cách đọc kỹ từng bản ghi phỏng vấn và gán nhãn cho các đơn vị ý nghĩa phản ánh nội dung sinh viên đề cập. Các mã này được hình thành theo hướng quy nạp từ dữ liệu, không dựa trên hệ thống danh mục định sẵn.

Tiếp theo, các mã mở được xem xét và nhóm lại thông qua mã hóa theo trục, nhằm xác định các danh mục có liên quan và mối quan hệ giữa chúng. Trên cơ sở các danh mục trục trung tâm (ví dụ: phương pháp học tập cá nhân, tác động của AI, môi trường học tập, vai trò giảng viên, động cơ học tập), các chủ đề phân tích chính được xây dựng. Các chủ đề này phản ánh những cơ chế và điều kiện mà sinh viên cho là có ảnh hưởng đến quá trình và kết quả học tiếng Hàn của họ.

Để đảm bảo độ tin cậy của phân tích, quá trình mã hóa và xây dựng chủ đề được thực hiện theo hướng đối chiếu liên chủ thể. Hai nhà nghiên cứu độc lập đọc và mã hóa dữ liệu, sau đó thảo luận để thống nhất hệ thống mã và chủ đề. Cuối cùng, các chủ đề được rà soát dựa trên mức độ phủ dữ liệu, tính nhất quán nội tại và mức độ phản ánh trải nghiệm người học, nhằm đảm bảo tính chặt chẽ và hợp lệ của phân tích định tính.

2.2. Bảng câu hỏi phỏng vấn

Công cụ thu thập dữ liệu chính trong nghiên cứu này là bảng hướng dẫn phỏng vấn

bán cấu trúc, với thời lượng dự kiến khoảng 30 phút cho mỗi cuộc phỏng vấn. Bộ câu hỏi được xây dựng dựa trên khung đo lường của bảng hỏi định lượng trong nghiên cứu của [3], nhưng được chuyển hóa thành các câu hỏi mở nhằm khai thác sâu trải nghiệm, chiến lược và cách thức hành động của người học. Cấu trúc của hướng dẫn phỏng vấn tương ứng với cấu trúc của bảng hỏi định lượng, bao gồm năm nhóm chủ đề trọng tâm: (1) Phương pháp học tập cá nhân; (2) Tác động của AI; (3) Môi trường học tập; (4) Vai trò của giảng viên; (5) Động cơ học tập. Hệ thống câu hỏi tập trung vào việc khơi gợi các ví dụ cụ thể, các rào cản tâm lý và các bước ngoặt nhận thức. Để đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy của công cụ phỏng vấn, hướng dẫn này đã được gửi lấy ý kiến chuyên gia và tiến hành phỏng vấn thử (pilot interview) với 02 sinh viên trước khi triển khai chính thức.

3. Kết quả nghiên cứu

Phân tích định tính chỉ ra năm chủ đề giải thích chính cho các kết quả học tập tiếng Hàn của sinh viên: tự học chủ động, ứng dụng công nghệ và AI, môi trường học tập – tương tác, vai trò giảng viên, và động lực học tập. Các chủ đề này không chỉ phản ánh trực tiếp các yếu tố định lượng trong các nghiên cứu trước đó mà còn làm rõ cách thức chúng ảnh hưởng đến kết quả học tập. Dưới đây lần lượt trình bày từng chủ đề kèm trích dẫn tiêu biểu.

3.1. Học tập tự chủ và chiến lược cá nhân

Kết quả từ nghiên cứu định lượng trước đó [3] đã xác nhận "Phương pháp học tập cá nhân" là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến kết quả học tập của sinh viên. Qua phân tích định

tính từ 10 cuộc phỏng vấn sâu, nghiên cứu này giải mã cơ chế đằng sau con số đó thông qua ba khía cạnh then chốt: tính kỷ luật tự thân, chiến lược cá nhân hóa và nhận thức về vai trò trung tâm của người học.

3.1.1. Tính kỷ luật tự thân

Hầu hết những người tham gia phỏng vấn đều coi việc tự học không phải là một hoạt động nhất thời mà là một thói quen được duy trì nghiêm ngặt. Sự nhất quán này giúp sinh viên tích lũy kiến thức bền vững trong bối cảnh khối lượng từ vựng và ngữ pháp tiếng Hàn rất lớn. Trong đó, SV1 chia sẻ về tính đều đặn: "*Dù bận thế nào, ít nhất em cũng cố gắng mỗi ngày dành khoảng 30 phút đến 1 tiếng để ôn tập lại kiến thức cũ trước khi học bài mới*" (SV1). Ngoài ra, SV8 còn thể hiện mức độ đầu tư thời gian cao hơn để bứt phá năng lực: "*Em tự học trung bình từ 5 đến 8 tiếng mỗi ngày... học càng nhiều thì tích lũy càng nhiều từ vựng và ngữ pháp*" (SV8).

3.1.2. Chiến lược cá nhân hóa

Phân tích định tính cho thấy sinh viên thành công là những người biết chọn lọc và thử nghiệm các phương pháp phù hợp với đặc điểm tâm lý cá nhân, thay vì chỉ tuân thủ giáo trình truyền thống. Thứ nhất, quản trị thời gian: SV4 đã sử dụng kỹ thuật Pomodoro để khắc phục nhược điểm kém tập trung: "*Em áp dụng phương pháp Pomodoro... chia thời gian học thành 15–25 phút rồi nghỉ để tránh sao nhãng*" (SV4). Thứ hai, kỹ thuật nghe - chép (Transcription), SV10 và SV2 nhấn mạnh vào việc chuyển hóa kiến thức từ bị động sang chủ động: "*Em học nghe bằng cách nghe và chép lại... nó giúp em ghi nhớ lâu và kỹ hơn*" (SV10). Thứ ba, hệ thống hóa từ vựng: SV6 và SV9 tận

dụng sức mạnh của các nền tảng số: “Em kết hợp học từ vựng trên app Quizlet... nâng cấp bản Pro để có lộ trình cá nhân hóa giúp nhớ bài lâu hơn” (SV6).

3.1.3. Nhận thức về vai trò trung tâm của người học

Một phát hiện quan trọng từ quá trình mã hóa là sự thay đổi trong tư duy: sinh viên coi giảng viên chỉ là người hướng dẫn, còn bản thân mới là người quyết định kết quả. Theo kết quả phỏng vấn, SV6 khẳng định mạnh mẽ: “Khả năng tự học sẽ quyết định đến khoảng 90% kết quả học tiếng Hàn” (SV6). Các sinh viên khác cũng mô tả việc chủ động tìm tài liệu và thực hành đa dạng (viết từ vựng nhiều lần, xem bài giảng online trên YouTube, ứng dụng Quizlet, v.v.) để nâng cao kỹ năng. Các trích dẫn nêu trên minh chứng rằng kết quả học tập tối ưu là hệ quả của một quá trình học tập tự điều chỉnh (Self-regulated learning) chủ động. Sinh viên tại Hải Phòng đã biến nghịch lý "thiếu môi trường tương tác" thành động lực để xây dựng các "phòng thí nghiệm ngôn ngữ cá nhân" ngay tại nhà thông qua kỹ thuật và công nghệ. Điều này cho thấy sinh viên thành công hơn khi họ có khả năng tự chủ cao, thiết kế phương pháp học tập hiệu quả và bền bỉ theo thời gian.

3.2. Công nghệ và tác động của AI

Các nghiên cứu định lượng cho thấy "Tác động của AI" là nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến kết quả học tập [3]. Phân tích định tính chỉ ra rằng AI không chỉ đóng vai trò là công cụ tra cứu đơn thuần mà đã trở thành một "hệ sinh thái hỗ trợ" giúp cá nhân hóa trải nghiệm học tập và bù đắp các khiếm khuyết của môi trường thực tế.

3.2.1. AI như một "Trợ lý ngôn ngữ" cá nhân hóa

Sinh viên tận dụng các mô hình ngôn ngữ lớn để giải quyết các điểm nghẽn về ngữ pháp và từ vựng mà giáo trình truyền thống đôi khi chưa làm rõ. AI giúp mở rộng kiến thức: SV7 nhận xét về khả năng cung cấp thông tin của công cụ: “Em thấy ChatGPT cung cấp thông tin khá là đầy đủ và chính xác, nó giúp em mở rộng tài liệu hơn so với giáo trình trên lớp” (SV7). Ngoài ra, AI còn giúp cá nhân hóa lộ trình: SV5 và SV4 sử dụng AI để thiết lập kế hoạch học tập riêng. SV5 chia sẻ: “Em sử dụng ChatGPT và Gemini để học tiếng Hàn... nó giúp em lọc từ vựng và so sánh các cấu trúc ngữ pháp tương đồng một cách nhanh chóng” (SV5).

3.2.2. Bù đắp thiếu hụt môi trường giao tiếp qua tương tác giả lập

Trong bối cảnh sinh viên Hải Phòng thiếu cơ hội tiếp xúc trực tiếp với người bản xứ, AI đóng vai trò như một "môi trường giả lập" an toàn và tiện lợi. AI mang lại cơ hội luyện tập phản xạ: SV8 khẳng định AI giúp vượt qua rào cản địa lý và thời gian: “AI được em nhìn nhận như một môi trường luyện tập thay thế... giúp em luyện nói, sửa lỗi phát âm ngay tại nhà mà không cần tìm người bản xứ, tiết kiệm được rất nhiều công sức” (SV8). Hơn nữa, AI giúp hệ thống hóa kiến thức: SV3 sử dụng AI để hỗ trợ việc học: “AI giúp em hệ thống hóa kiến thức, tạo ra các ngữ liệu mới và bài tập tương tự để luyện tập sâu hơn” (SV3).

3.2.3. Sự tích hợp đa dạng của các nền tảng số

Bên cạnh AI tạo sinh, sinh viên còn kết hợp linh hoạt các nền tảng trực tuyến khác để

duy trì hứng thú và tối ưu hóa việc ghi nhớ. Ví dụ như học tập qua giải trí của SV6 đề cập đến việc sử dụng YouTube và Quizlet: “*Em thường xem các bài giảng online trên YouTube để hiểu sâu hơn... và dùng Quizlet để biến việc học từ vựng thành các trò chơi, giúp giảm bớt căng thẳng*” (SV6). Sự nhất quán giữa kết quả định tính và định lượng cho thấy AI đã chuyển đổi vai trò từ một công cụ phụ trợ sang một “giá đỡ nhận thức” (cognitive scaffold). Khi sinh viên chủ động ứng dụng ChatGPT hay các nền tảng học tập số, họ không chỉ mở rộng được nguồn tài liệu mà còn duy trì được hứng thú học tập thông qua tính cá nhân hóa cao. Đây là minh chứng cho việc ứng dụng công nghệ đã giúp sinh viên Hải Phòng thu hẹp khoảng cách về điều kiện học tập so với các thành phố lớn, từ đó cải thiện đáng kể kết quả học tập cuối cùng. Như vậy, AI không chỉ được coi là công cụ phụ trợ mà còn thúc đẩy tính cá nhân hóa và hiệu quả học tập của sinh viên.

3.3. Môi trường học tập

Các nghiên cứu định lượng cũng xác định “Môi trường học tập” là yếu tố ảnh hưởng đáng kể đến kết quả học tập. Phân tích định tính này làm rõ rằng môi trường không chỉ là cơ sở vật chất mà còn là hệ thống các cơ hội tương tác thực tế.

3.3.1. Nghịch lý giữa nhu cầu giao tiếp và sự thiếu hụt môi trường thực hành

Phần lớn sinh viên nhận mạnh sự hạn chế về môi trường học tập bên ngoài lớp học, tạo ra rào cản cho việc phát triển phản xạ ngôn ngữ. SV10 bày tỏ sự tiếc nuối: “*Em có đi học thêm ở bên ngoài nhưng em không có cơ hội nói chuyện với người bản ngữ*” (SV10), phản ánh sự thiếu hụt môi trường thực hành giao tiếp xác

thực. SV2 chia sẻ về sự mất cân đối kỹ năng: “*Kỹ năng nói và phản xạ của em còn hạn chế... em mong muốn nhà trường tăng số tiết nghe nói*” (SV2).

3.3.2. Vai trò hỗ trợ của cơ sở vật chất và không gian học tập

Ngược lại, một môi trường tích cực với điều kiện vật chất tốt có thể trở thành nguồn cảm hứng thúc đẩy tinh thần học tập. SV2 nhận định: “*Cơ sở vật chất hiện đại giúp sinh viên có tinh thần học tập hơn*” (SV2). Sự đầu tư vào trang thiết bị giúp sinh viên cảm thấy được hỗ trợ và duy trì sự bền bỉ.

Phân tích định tính làm sáng tỏ tại sao môi trường học tập lại có trọng số quan trọng. Nó đóng vai trò “khuếch đại” động lực nếu có sự khuyến khích sử dụng tiếng Hàn và trang thiết bị tốt, nhưng cũng có thể “triệt tiêu” nỗ lực nếu thiếu cơ hội thực hành thực tế. Đối với sinh viên Hải Phòng, việc thiếu giáo viên bản xứ và các hoạt động ngoại khóa giao lưu văn hóa trực tiếp vẫn là một “điểm nghẽn” khiến kết quả học tập chưa đạt mức tối ưu dù năng lực tự học và AI đã được phát huy mạnh mẽ.

3.4. Vai trò của giảng viên và các nguồn hỗ trợ

Trong nghiên cứu định lượng [3], vai trò của giảng viên cho thấy mối tương quan thuận chiều nhưng tác động trực tiếp chưa rõ nét như các yếu tố tự học. Phân tích định tính làm sáng tỏ rằng vai trò của giảng viên không nằm ở tác động tuyến tính mà mang tính chất “giá đỡ sự phạm” và “kích hoạt nhận thức”.

3.4.1. Sự hỗ trợ sự phạm và phương pháp giảng dạy trực tiếp

Sinh viên coi giảng viên là nguồn hướng dẫn cấu trúc quan trọng để bù đắp cho những

hạn chế của việc tự học đơn lẻ. Thứ nhất, ở tính sư phạm của giảng viên, SV9 nhấn mạnh tầm quan trọng của nhịp độ giảng dạy phù hợp: “*Cô giáo dạy chậm nên em dễ hiểu, giúp em nắm vững nền tảng trước khi tự mở rộng*” (SV9). Thứ hai, về nhu cầu tương tác, SV2 đề xuất các hình thức học tập có tính trải nghiệm cao hơn: “*Em mong muốn giảng viên cho sinh viên bắt cặp luyện nói và quay video thường xuyên hơn để cải thiện phản xạ*” (SV2).

3.4.2. Mong muốn tương tác bản ngữ và sự dẫn dắt chuyên môn

Dữ liệu cho thấy sinh viên có nhu cầu mạnh mẽ về việc tiếp cận với nguồn ngôn ngữ xác thực thông qua đội ngũ chuyên gia và giảng viên người bản xứ. SV9 nhận định về nhu cầu thực tế: “*Việc chỉ có giáo viên Việt Nam là chưa đủ, em mong muốn nhà trường mời thêm giảng viên người Hàn để bọn em làm quen với ngữ điệu thật*” (SV9). Điều này phản ánh khao khát về một “Vùng phát triển gần” (ZPD) cao hơn mà chỉ có tương tác bản ngữ mới đáp ứng được.

3.4.3. Giảng viên như một “Cú hích phản tư” (Reflective Trigger)

Một phát hiện định tính độc đáo là vai trò của giảng viên trong việc tạo ra các bước ngoặt thái độ. Thay vì chỉ truyền đạt kiến thức, những can thiệp tâm lý của giảng viên có thể tái cấu trúc tư duy người học. Giảng viên giúp thay đổi nhận thức của sinh viên, SV10 chia sẻ về một khoảnh khắc phản tư sau lời nhận xét của giáo viên: “*Giảng viên nói bọn em chưa thực sự yêu tiếng Hàn... điều đó khiến em suy nghĩ lại và quyết định dồn 100% tâm lực để thay đổi cách học*” (SV10). Kết quả định tính bổ sung cho nhận định định lượng rằng ngoài tính tự chủ, sinh viên vẫn đặt kỳ vọng lớn vào sự hỗ trợ

sư phạm và động viên từ nhà trường. Giảng viên đóng vai trò là “người mở cửa” và “người truyền cảm hứng”. Sự nhất quán giữa nhu cầu hỗ trợ trực tiếp và mong muốn tương tác bản ngữ cho thấy để tối ưu hóa kết quả học tập, Hải Phòng cần chú trọng kết hợp giữa nỗ lực cá nhân của sinh viên với một hệ thống hỗ trợ sư phạm có cấu trúc và giàu tính tương tác.

3.5. Động cơ học tập

Phân tích định tính dưới đây đã làm rõ được yếu tố “Động cơ học tập” chính là yếu tố “gốc rễ” duy trì sự bền bỉ của người học. Động cơ học tập của sinh viên được thể hiện qua hai bình diện: ngoại tại (thực dụng) và nội tại (cảm xúc).

3.5.1. Động lực ngoại tại và chiến lược nghề nghiệp dài hạn

Tại Hải Phòng, động lực học tập gắn liền mật thiết với bối cảnh kinh tế địa phương và kỳ vọng thâm nhập thị trường lao động từ các doanh nghiệp Hàn Quốc. Từ đó, việc học tiếng Hàn giúp định hướng tương lai: SV2 chia sẻ về tính chiến lược của việc học ngoại ngữ: “*Học tiếng Hàn giúp em duy trì định hướng nghề nghiệp lâu dài... điều đó làm em hứng thú hơn với môn tiếng Hàn*” (SV2). Việc xác định rõ mục đích công việc giúp sinh viên có cái nhìn thực tế và nghiêm túc hơn đối với kết quả học tập.

3.5.2. Động lực nội tại thông qua sự thấm thấu văn hóa

Hứng thú với văn hóa Hàn Quốc đóng vai trò là “chất xúc tác” giúp chuyển hóa việc học từ một nghĩa vụ thành một hành trình khám phá cá nhân. Học tiếng Hàn giúp thay đổi thế giới quan: SV6 nhấn mạnh tác động sâu

sắc của văn hóa đến tư duy: “*Học văn hóa Hàn Quốc làm thay đổi cách nhìn về cuộc sống... em rèn luyện được tính kỷ luật sau khi học văn hóa Hàn*” (SV6). Sự gắn kết cảm xúc: Việc nội hóa các giá trị văn hóa như tính kỷ luật của người Hàn giúp sinh viên không chỉ giỏi về ngôn ngữ mà còn hình thành thái độ học tập chuyên nghiệp.

Phân tích định tính cho thấy động cơ học tập của sinh viên Hải Phòng là một hệ thống đa chiều. Sự kết hợp giữa mục tiêu nghề nghiệp thực dụng (ngoại tại) và niềm yêu thích văn hóa nội sinh (nội tại) tạo nên một nền tảng tâm lý vững chắc. Yếu tố này đóng vai trò là "nguồn năng lượng" khởi đầu và duy trì toàn bộ quá trình tự học và định hướng phát triển lâu dài. Không có một động cơ đủ mạnh, các phương pháp tự học hay ứng dụng AI sẽ khó có thể được duy trì một cách bền bỉ để dẫn tới kết quả cuối cùng.

Phân tích định tính không chỉ xác nhận các mối quan hệ đã được phát hiện, mà còn giải mã chi tiết các cơ chế tác động thông qua đó các yếu tố ảnh hưởng định hình kết quả học tập tiếng Hàn của sinh viên tại Hải Phòng. Thứ nhất, phương pháp học tập cá nhân được thể hiện như sự kết hợp giữa tính kỷ luật và năng lực tự điều chỉnh của người học. Kết quả học tập tối ưu không đơn thuần là hệ quả của mức độ nỗ lực, mà là kết quả trực tiếp của quá trình cá nhân hóa chiến lược học tập dựa trên việc nhận diện nhu cầu, điểm yếu và mục tiêu cá nhân. Thứ hai, tác động của AI, thông qua trải nghiệm thực tế với các công cụ như ChatGPT và Gemini (SV5, SV7), cho thấy AI không chỉ đóng vai trò là công cụ hỗ trợ, mà còn vận hành như một môi trường giao tiếp và học tập giả lập,

bù đắp cho sự thiếu hụt tương tác với người bản ngữ trong bối cảnh địa phương. Thứ ba, môi trường học tập và vai trò của giảng viên được phản ánh một cách đa chiều trong các dữ liệu (SV2, SV9, SV10), cho thấy chúng không tác động trực tiếp theo cách tuyến tính đến kết quả học tập, mà hoạt động như những “cú hích nhận thức” (catalysts), kích hoạt động lực, định hướng lại cách học, và tạo lập một hệ sinh thái giúp khuếch đại nỗ lực tự chủ của người học.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định hiệu quả học tiếng Hàn của sinh viên Hải Phòng là sự kết hợp giữa nội lực (tự chủ, động cơ) và ngoại lực (AI, giảng viên, cơ hội nghề nghiệp). Phân tích định tính đã giải mã thành công cơ chế hoạt động của các con số định lượng: Phương pháp cá nhân là cốt lõi, AI là cầu nối công nghệ và môi trường là yếu tố thúc đẩy.

Từ các phát hiện nghiên cứu, tác giả đề xuất các chiến lược thực tiễn cho nhà quản lý và giảng viên về các mặt sau. Thứ nhất, phát triển khung năng lực tự chủ bằng cách nhà trường cần tích hợp nội dung hướng dẫn phương pháp học vào chương trình chính khóa. Thứ hai, cấu trúc hóa việc ứng dụng AI thông qua việc xây dựng các bài tập thực hành yêu cầu sinh viên tương tác với AI (như ChatGPT) để luyện viết và phản xạ nói. Thứ ba, kiến tạo hệ sinh thái tương tác thực tế. Các cơ sở đào tạo tại Hải Phòng cần chủ động kết nối với các doanh nghiệp Hàn Quốc tại địa phương để tạo cơ hội thực tập, giao lưu văn hóa và gặp gỡ chuyên gia bản xứ, giúp xóa bỏ "điểm nghẽn" về phản xạ giao tiếp mà sinh viên đang gặp phải, xây dựng không gian ngôn ngữ thực. Tiến hành lồng ghép các hoạt động tư vấn nghề

nghiệp sớm vào chương trình học để duy trì động lực học tập lâu dài cho sinh viên, biến sự yêu thích văn hóa thành mục tiêu sự nghiệp cụ thể. Cuối cùng, cú hích phản tư thông qua việc giảng viên cần chú trọng các tác động tâm lý, khơi gợi tình yêu ngôn ngữ và xác lập hình mẫu nghề nghiệp lý tưởng (Ideal L2 Self) để duy trì động lực bền vững cho người học.

Mặc dù đã cung cấp những cái nhìn sâu sắc về trải nghiệm của người học, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, về quy mô mẫu phỏng vấn. Với 10 sinh viên tại Hải Phòng, kết quả nghiên cứu mang tính đặc thù và khó có thể khái quát hóa cho toàn bộ sinh viên học tiếng Hàn tại Việt Nam. Thứ hai, về thời gian thực hiện nghiên cứu. Đây là nghiên cứu cắt ngang, chưa theo dõi được sự thay đổi của các yếu tố ảnh hưởng trong suốt lộ trình 4 năm của sinh viên một cách liên tục. Từ đó, các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng quy mô mẫu đa dạng hơn về khu vực địa lý, hoặc thực hiện nghiên cứu thực nghiệm để kiểm chứng hiệu quả của các can thiệp sư phạm liên quan đến AI. Nghiên cứu kỳ vọng sẽ cung cấp cơ sở khoa học giúp các cơ sở đào tạo tại Hải Phòng điều chỉnh chương trình và phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân lực chất lượng cao trong giai đoạn hội nhập hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Nguyễn, L. P., Nguyễn, T. M. D., & Nguyễn, V. T. (2024), Khám phá ảnh hưởng của Hallyu đến trải nghiệm học tiếng Hàn và nhận thức về giáo dục Hàn Quốc của giới trẻ Việt Nam, *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 315(Kì 2), 236-238.

2. Nguyễn, M. T., & Phạm, H. L. (2020), Ứng dụng AI trong giáo dục ngôn ngữ tại Việt Nam: Thực trạng và triển vọng, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 16(12), 45-50.

3. Nguyễn, T. T. N., & Trần, T. N. (2025), Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tiếng Hàn của sinh viên tại Hải Phòng, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Giảng dạy và Nghiên cứu Ngoại ngữ trong Kỷ nguyên số: Hội nhập và phát triển”*, 1173-1186, Trường Đại học Hải Phòng.

4. Trần, T. N. và các cộng sự (2025), Nghiên cứu mô hình ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) ChatGPT nhằm cải thiện kỹ năng viết cho sinh viên ngành tiếng Hàn, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Phenikaa*, 6(2), 22-31.

II. Tiếng Anh

5. Braun, V., & Clarke, V. (2006), Using thematic analysis in psychology, *Qualitative Research in Psychology*, 3(2), 77-101.

6. Dörnyei, Z. (2009), The L2 Motivational Self System. Z. Dörnyei & E. Ushioda, *Motivation, Language Identity and the L2 Self*, 9-42, Multilingual Matters.

7. Dörnyei, Z., & Ushioda, E. (2009), *Teaching and Researching Motivation*, Pearson Education.

8. Pintrich, P. R. (2004), A conceptual framework for assessing motivation and self-regulated learning in college students, *Educational Psychology Review*, 16(4), 385-407.

9. Ray, K. (2021), Motivations for Learning Korean in Vietnam: L2 Selves and Regulatory Focus Perspectives, *Journal of Korean Language Education*, 32(4), 185-210.

10. Schön, D. A. (1983), *The Reflective Practitioner: How Professionals Think in Action*, Basic Books.
11. Strauss, A., & Corbin, J. (1990), *Basics of Qualitative Research: Grounded Theory Procedures and Techniques*, Sage Publications.
12. Ushioda, E. (2011), Motivating learners to speak as themselves. G. Murray, X. Gao, & T. Lamb, *Identity, Motivation and Autonomy in Language Learning*, 11-24, Multilingual Matters.
13. Vygotsky, L. S. (1978), *Mind in society: The development of higher psychological processes*, Harvard University Press.
14. Zimmerman, B. J. (2000), Attaining self-regulation: A social cognitive perspective, M. Boekaerts, P. R. Pintrich, & M. Zeidner, *Handbook of Self-Regulation*, 13-39, Academic Press.